

Số: 268/TB-CDYT

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 10 năm 2021

**THÔNG BÁO**  
**Về việc xét miễn giảm môn học**  
**cho Học sinh-Sinh viên-Học viên, năm học 2021-2022**

Căn cứ vào Thông tư 09/2017/TTLT-BGDĐT – BLĐT BXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH, ngày 08 tháng 09 năm 2015 quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 31/2017/TT-BLĐT BXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Kế hoạch đào tạo các ngành Cao đẳng Điều dưỡng khóa 15; Cao đẳng Hộ sinh khóa 7; Cao đẳng Dược khóa 11; Y sĩ khóa 14; Cao đẳng Dược Vừa làm vừa học Khóa 1;

Căn cứ kế hoạch năm học 2021-2022 của Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu;

Nay Trường cao đẳng Y tế Bạc Liêu thông báo đến tất cả các học sinh – sinh viên – học viên (HS-SV-HV) về điều kiện và thủ tục xét miễn giảm môn học như sau:

**1. Điều kiện miễn học, tạm hoãn học môn học giáo dục quốc phòng và an ninh**

1.1. Điều kiện miễn học toàn bộ môn học về Giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Có giấy chứng nhận sĩ quan dự bị hoặc bằng tốt nghiệp do các trường quân đội, công an cấp;

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh tương ứng với trình độ đào tạo;

- Là người nước ngoài.

1.2. Miễn học, miễn thi các học phần trong chương trình về Giáo dục quốc phòng và an ninh; HS-SV-HV có giấy xác nhận kết quả học tập các học phần và đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

1.3. Miễn học các nội dung thực hành kỹ năng quân sự



- Là người khuyết tật, có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;

- Không đủ sức khỏe về thể lực hoặc mắc những bệnh lý thuộc diện miễn thi hành nghĩa vụ quân sự theo quy định hiện hành (có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp quận/huyện hoặc tương đương trở lên);

- Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an nhân dân (có quyết định xuất ngũ).

#### 1.4. Tạm hoãn môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

- Vì lý do sức khỏe phải dừng học trong thời gian dài để điều trị (có giấy xác nhận của bệnh viện nơi sinh viên điều trị);

- Là nữ đang mang thai hoặc trong thời gian nghỉ chế độ thai sản theo quy định hiện hành;

### 2. Điều kiện miễn, thay đổi hoặc tạm hoãn môn học Giáo dục thể chất

#### 2.1 Miễn học, miễn thi môn học Giáo dục thể chất:

HS-SV-HV hoàn thành môn học Giáo dục thể chất phù hợp với trình độ đào tạo.

#### 2.2. Thay đổi hình thức học môn học Giáo dục thể chất

- Có thương tật, dị tật bẩm sinh, mắc các bệnh mãn tính (có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên) làm hạn chế chức năng vận động được áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật theo quy định;

#### 2.3. Tạm hoãn các học phần môn Giáo dục thể chất

- Đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo;

- Đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

2.4. Người học trong thời gian học tại trường đạt giải nhất, nhì, ba hoặc đạt huy chương trong các đợt thi đấu thể thao cấp ngành từ cấp tỉnh trở lên.

Các trường hợp trên chỉ được miễn, thay đổi, tạm hoãn học môn học Giáo dục thể chất khi được Hiệu trưởng phê duyệt.

### 3. Miễn, giảm các môn học khác

#### 3.1. Miễn, giảm môn Chính trị, Tin học, Tiếng anh

- Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học, miễn thi tốt nghiệp đối với môn học Chính trị thuộc các môn học chung trong trường hợp người học đã tốt nghiệp chương trình từ trình độ tương đương hoặc có văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp chương trình trung cấp, cao cấp lý luận chính trị hoặc tương đương.

- Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Ngoại ngữ thuộc các môn học chung trong trường hợp người học đã có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tin học thuộc các môn học chung trong trường hợp người học có kết quả kiểm tra đầu vào của trường đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

### 3.2. Miễn, giảm các môn học khác trong chương trình đào tạo

- HS-SV-HV tham khảo chương trình đào tạo của ngành đào tạo (so sánh với bảng điểm của chương trình đã học) trước khi xin miễn, giảm môn học. Môn học được xét miễn, giảm khi có môn học đã học, thi được xem là tương đương với môn học của ngành đang đào tạo.

- Có điểm kết thúc môn học đó được xét đạt yêu cầu 5.0 theo thang điểm 10 hoặc 2.0 theo thang điểm 4.

### 4. Hồ sơ xin miễn, giảm hoặc tạm hoãn gồm:

- Đơn xin miễn, giảm hoặc tạm hoãn môn học (download tại trang Web của trường: [cdytbaclieu.edu.vn](http://cdytbaclieu.edu.vn));

- Bản sao có chứng thực giấy tờ minh chứng lý do xin miễn, giảm hoặc tạm hoãn môn học;

- Thời gian nhận hồ sơ:

+ Đối với Khối chính quy: **chậm nhất 30/10/2021.**

+ Đối với hệ Vừa làm vừa học: **chậm nhất 15/11/2021.**

- Nơi nhận: Phòng Đào tạo – Nghiên cứu khoa học trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu (gặp ThS. Huỳnh Điền Côn), hoặc điền vào form biểu mẫu kèm minh chứng (đường link sẽ được gửi trực tiếp về cho lớp).

Lưu ý: Các trường hợp nộp hồ sơ sau thời điểm công bố danh sách được xét duyệt sẽ không được giải quyết cho đến đợt xét duyệt tiếp theo.

Thông báo này áp dụng cho tất cả HS-SV-HV đang đào tạo tại trường. Đề nghị tất cả HS-SV-HV thực hiện đúng tinh thần thông báo này. /.

#### Nơi nhận:

- BGH;
- Phòng ĐT-NCKH;
- Khoa và GVCN;
- Website;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH.

KT, HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Số: 269 /KH-CDYT

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 10 năm 2024

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO**  
**Cao đẳng Hộ sinh 216CH07**

<b>Tên ngành, nghề:</b>	Hộ sinh (Midwife)
<b>Mã ngành, nghề:</b>	6720303
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Cao đẳng
<b>Hình thức đào tạo:</b>	Chính quy
<b>Đối tượng tuyển sinh:</b>	Học sinh đã tốt nghiệp THPT
<b>Thời gian đào tạo:</b>	03 năm (từ 04/10/2021 đến 04/10/2024)

**I. KẾ HOẠCH CHUNG**

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Hộ sinh trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện các công việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai, thực hiện đỡ đẻ an toàn; tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ ở mọi lứa tuổi; khám một số tình trạng bệnh lý phụ khoa thông thường; tư vấn và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; tư vấn và thực hiện phá thai an toàn với tuổi thai dưới 7 tuần; chăm sóc sức khỏe trẻ em; tiêm chủng mở rộng..., đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Công việc của nghề hộ sinh được thực hiện chủ yếu ở các bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi; khoa Sản các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến tỉnh, bệnh viện tuyến huyện; trung tâm y tế tuyến huyện; các trạm y tế xã, phường và cộng đồng. Cường độ làm việc của người hộ sinh tương đối cao, đòi hỏi sự tập trung và tinh thần trách nhiệm cao để đạt được sự hài lòng của người bệnh. Để đảm bảo công việc của nghề hộ sinh được tốt thì cần có môi trường làm việc đầy đủ cơ sở vật chất, dụng cụ bảo hộ lao động, trang thiết bị y tế và các nội quy, quy định nơi làm việc của hộ sinh.

Để hành nghề, người hộ sinh cần có sức khỏe tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ về chuyên môn nghề đáp ứng với vị trí việc làm. Ngoài ra, người hộ sinh phải có lương tâm và trách nhiệm cao, hết lòng yêu nghề, luôn rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức của người thầy thuốc.

## **1.2. Mục tiêu cụ thể**

### **1.2.1. Kiến thức**

- Trình bày được các quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc người bệnh, quy định về Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;

- Xác định được vai trò, phạm vi thực hành nghề nghiệp của người Hộ sinh trong công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh;

- Giải thích được nguyên nhân, triệu chứng, hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;

- Trình bày được kiến thức trong lĩnh vực khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng để chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa của cộng đồng;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### **1.2.2. Kỹ năng**

- Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe về chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả tại cơ sở y tế và cộng đồng.

- Chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai có chất lượng cao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ việc kế hoạch hóa gia đình hoặc kết thúc thai nghén theo quy định của luật pháp và hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản;

- Chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất; dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời;

- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao; đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho mẹ và trẻ sơ sinh;

- Chăm sóc toàn diện, chất lượng cao cho bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc;

- Khám và nhận định tình trạng sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh, người sử dụng dịch vụ; xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc của từng đối tượng;
- Lập được kế hoạch, thực hiện quy trình chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ;
- Thực hiện sơ cứu, cấp cứu được sản khoa, cấp cứu hồi sức sơ sinh ban đầu; phát hiện những biến chứng thuộc lĩnh vực khoa để phối hợp bác sĩ giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn;
- Quản lý buồng bệnh, quản lý bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ; quản lý thuốc, trang thiết bị, vật tư tiêu hao, hồ sơ bệnh án;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### **1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy chế chuyên môn, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực hộ sinh và các quy định khác của ngành y tế;
- Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế;
- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, phụ nữ phá thai và kế hoạch hóa gia đình.
- Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén;
- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ;
- Chăm sóc bà mẹ sau sinh;
- Chăm sóc trẻ sơ sinh sau sinh.

2. **Khóa học:** bắt đầu ngày từ 04/10/2021 kết thúc 04/10/2024.

3. **Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: **33** môn học tương đương: **104** tín chỉ
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học : **2640** giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : **435** giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở : **555** giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn : **1650** giờ
- Khối lượng lý thuyết : **792** giờ (tỷ lệ LT/TS: 30%);

Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1740** giờ (tỷ lệ LT/TH: 30.3%/70%),

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>I Các môn học chung/đại cương</b>						
MH.01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH.02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH.03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH.04	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3	75	36	35	4
MH.05	Tin học	3	75	14	58	3
MH.06	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
	<b>Cộng</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>156</b>	<b>255</b>	<b>24</b>
<b>II Các môn học, mô đun chuyên môn</b>						
<b>II.1 Môn học cơ sở</b>						
H.01	Giải phẫu - Sinh lý	5	90	56	29	5
H.02	Hoá sinh	2	30	28	0	2
H.03	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	30	28	0	2
H.04	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
H.05	Dược lý	2	30	28	0	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
H.06	Điều dưỡng cơ sở	5	120	28	87	5
H.07	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	14	29	2
H.08	Sức khoẻ - Nâng cao sức khoẻ và hành vi con người	2	45	14	29	2
H.09	Sức khoẻ - Môi trường và vệ sinh	2	30	28	0	2
H.10	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
H.11	Dinh dưỡng tiết chế	2	45	14	29	2
H.12	Tổ chức y tế và đạo đức nghề nghiệp	2	30	28	0	2
	<b>Tổng cộng</b>	<b>30</b>	<b>555</b>	<b>322</b>	<b>203</b>	<b>30</b>
<b>II.2</b>	<b>Môn học chuyên môn</b>					
H.13	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	20	8	2
H.14	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	6	195	28	161	6
H.15	Chăm sóc sức khỏe sinh phụ nữ	3	75	28	44	3
H.16	CSSKSS vị thành niên và nam học	4	105	28	73	4
H.17	Chăm sóc thời kỳ thai nghén	3	90	14	73	3
H.18	Chăm sóc thai bệnh lý	5	150	28	117	5
H.19	Chăm sóc chuyển dạ đẻ thường	5	150	28	117	5
H.20	Chăm sóc chuyển dạ đẻ khó	5	150	28	117	5
H.21	Chăm sóc sau đẻ	3	105	14	88	3
H.22	Chăm sóc sơ sinh	2	60	14	44	2
H.23	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	4	120	28	88	4
H.24	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	60	14	44	2
H.25	Quản lý điều dưỡng và nghiên cứu khoa học	4	90	28	58	4



Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
H.26	Y học cổ truyền	2	45	14	29	2
H.27	Thực tế ngành	5	225	0	220	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>55</b>	<b>1650</b>	<b>314</b>	<b>1281</b>	<b>55</b>

#### 4. Thời gian khai, bế giảng, nghỉ lễ, nghỉ hè và dự phòng:

4.1. Khai giảng: 16/10/2021

4.2. Thời gian Tốt nghiệp: Dự kiến từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2024.

4.3. Nghỉ tết: 24/01/2022 – 06/02/2022 và 16/01/2023 – 29/01/2023 và 05/02/2024 – 18/02/2024 (2 tuần); Nghỉ tết dương lịch: 01 tuần.

4.4. Nghỉ lễ: 30/4-1/5/2022; 30/4-1/5/2023; 30/4-1/5/2024 Phong trào 9/1 (1 tuần).

4.5. Thời gian học hàng tuần:

- Sinh viên học lý thuyết, thực tập tại trường vào các trong tuần:

+ Sáng: từ 7h00 - 10h30;

+ Chiều: từ 13h – 16h30;

- Sinh viên thực tập lâm sàng, cộng đồng, trực gác vào các ngày trong tuần, và ban đêm (theo kế hoạch thực tập của từng môn học).

- Phòng Đào tạo – Nghiên cứu khoa học lên lịch học chi tiết gửi cho học viên thực hiện theo từng tuần.

5. **Quyết định phê duyệt chương trình:** Quyết định số 239C/QĐ-CDYT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

## II. PHÂN BỐ THỜI GIAN HỌC TẬP

### 1. Phân bố thời gian khóa học theo tuần

Học kỳ	Thực học (Tuần)	Thi	Nghỉ Tết/hè	Hoạt động khác	Lao động	Dự trữ	Tổng số
I	14	3	2	0	1	1	21
II	11	3	6	0	0	6	26
III	14	3	2	1	0	4	24

IV	15	3	6	0	0	5	29
V	15	3	2	1	2	4	27
VI	15	3	0	2	1	8	29
<b>Tổng cộng</b>	<b>84</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>28</b>	<b>166</b>

## 2. Phân bố tổng quát môn học theo học kỳ

TT	Tên môn học	Học kỳ (số tín chỉ)					
		1	2	3	4	5	6
1	Giáo dục chính trị	4					
2	Pháp luật	2					
3	Giáo dục thể chất	2					
4	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3					
5	Tin học	3					
6	Tiếng Anh	5					
7	Giải phẫu - Sinh lý		5				
8	Hóa sinh		2				
9	Vi sinh vật - Ký sinh trùng		2				
10	Sinh lý bệnh		2				
11	Điều dưỡng cơ sở		5				
12	Kiểm soát nhiễm khuẩn		2				
13	Dược lý			2			
14	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh			2			
15	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm			2			
16	Dân số kế hoạch hóa gia đình			6			
17	Chăm sóc sức khỏe sinh nữ			3			
18	Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và nam học			4			
19	Tiếng Anh chuyên ngành				2		
20	SK- Nâng cao SK và hành vi con người				2		
21	Tổ chức y tế và đạo đức nghề nghiệp				2		
22	Dinh dưỡng tiết chế				2		
23	Chăm sóc thời kỳ thai nghén				3		
24	Chăm sóc thai bệnh lý				5		
25	Y học cổ truyền				2		
26	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng					2	
27	Chăm sóc chuyên dạ đẻ thường					5	
28	Chăm sóc chuyên dạ đẻ khó					5	
29	Chăm sóc sau đẻ					3	
30	Chăm sóc sơ sinh						2
31	Chăm sóc sức khỏe trẻ em						4
32	Quản lý điều dưỡng và NCKH						4
33	Thực tế ngành						5
	<b>Tổng cộng: tín chỉ</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>15</b>

### 3. Phân bố chi tiết theo học kỳ

#### HỌC KỲ I

- Số tuần thực học : 14  
- Số tuần thi : 03

- Số tín chỉ: 19  
- Số giờ : 435 (LT: 156; TH: 255; KT: 24)

Mã Môn học	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MH.01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH.04	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	3	75	36	35	2
MH.05	Tin học	3	75	14	58	3
MH.06	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
MH.03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	6
MH.02	Pháp luật	2	30	18	10	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>19</b>	<b>435</b>	<b>156</b>	<b>255</b>	<b>24</b>

#### HỌC KỲ II

- Số tuần thực học : 11  
- Số tuần thi : 03

- Số tín chỉ: 18  
- Số giờ: 345 (LT: 182; TH: 145; KT: 18)

Mã Môn học	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/b ài tập/thảo luận	Kiểm tra
H.01	Giải phẫu - Sinh lý	5	90	56	29	5
H.02	Hoá sinh	2	30	28	0	2
H.03	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	30	28	0	2
H.04	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
H.06	Điều dưỡng cơ sở	5	120	28	87	5
H.07	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	14	29	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>18</b>	<b>345</b>	<b>182</b>	<b>145</b>	<b>18</b>

### HỌC KỲ III

- Số tuần thực học: 14

- Số tín chỉ: 19

- Số tuần thi : 03

- Số giờ: 435 (LT:182; TH: 234; KT: 19)

Mã Môn học	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
H.05	Dược lý	2	30	28	0	2
H.11	Dinh dưỡng tiết chế	2	45	14	29	2
H.09	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh	2	30	28	0	2
H.10	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
H.14	Dân số kế hoạch hóa gia đình	6	195	28	161	6
H.15	Chăm sóc sức khỏe sinh nữ	3	75	28	44	3
H.13	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>19</b>	<b>435</b>	<b>182</b>	<b>234</b>	<b>19</b>

### HỌC KỲ IV

- Số tuần thực học: 15

- Số tín chỉ: 18

- Số tuần thi : 03

- Số giờ : 465 (LT: 126; TH: 321; KT: 18)

Mã Môn học	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
H.16	CSSKSS vị thành niên và nam học	4	105	28	73	4
H.08	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người	2	45	14	29	2
H.12	Tổ chức y tế và đạo đức nghề nghiệp	2	30	28	0	2
H.26	Y học cổ truyền	2	45	14	29	2
H.17	Chăm sóc thời kỳ thai nghén	3	90	14	73	3
H.18	Chăm sóc thai bệnh lý	5	150	28	117	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>18</b>	<b>465</b>	<b>126</b>	<b>321</b>	<b>18</b>

## HỌC KỶ V

- Số tuần thực học: 15
- Số tuần thi : 03

- Số tín chỉ: 15
- Số giờ: 465 (LT: 84; TH: 366; KT: 15)

Mã Môn học	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
H.24	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2	60	14	44	2
H.19	Chăm sóc chuyển dạ đẻ thường	5	150	28	117	5
H.20	Chăm sóc chuyển dạ đẻ khó	5	150	28	117	5
H.21	Chăm sóc sau đẻ	3	105	14	88	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>	<b>465</b>	<b>84</b>	<b>366</b>	<b>15</b>

## HỌC KỶ VI

- Số tuần thực học : 15
- Số tuần thi : 03

- Số tín chỉ: 15
- Số giờ : 465 (LT: 70; TH: 381; KT: 15)

Mã Môn học	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
H.22	Chăm sóc sơ sinh	2	60	14	44	2
H.23	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	4	120	28	88	4
H.25	Quản lý điều dưỡng và nghiên cứu khoa học	4	90	28	58	4
H.27	Thực tế ngành	5	225	0	220	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>	<b>465</b>	<b>70</b>	<b>381</b>	<b>15</b>

### III. LỊCH TOÀN KHÓA

(Phụ lục kèm theo)

### IV. XÉT TỐT NGHIỆP

Dự kiến thời gian xét tốt nghiệp: Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2024.

#### Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Phòng, khoa;
- Học viên;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nhã Trúc

Số: 220 /KH-CDYT

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 10 năm 2024

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO**  
**Cao đẳng Điều dưỡng 216CF15**

Tên ngành, nghề:	Điều dưỡng (Nursing)
Mã ngành, nghề:	6720301
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh đã tốt nghiệp THPT
Thời gian đào tạo:	03 năm (từ 04/10/2021 đến 04/10/2024)

**I. KẾ HOẠCH CHUNG**

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Điều dưỡng trình độ cao đẳng là ngành nghề về chăm sóc sức khỏe người bệnh, có nhiệm vụ chăm sóc và đáp ứng những nhu cầu cơ bản của người bệnh cả về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Điều dưỡng là người đảm nhận việc chăm sóc, kiểm tra tình trạng sức khỏe của người bệnh; trực tiếp theo dõi và hỗ trợ cho bệnh nhân trong suốt quá trình trị liệu. Phạm vi công việc của điều dưỡng khác nhau tùy theo các cơ sở y tế, vị trí việc làm. Tuy nhiên, công việc chủ yếu chung nhất của nghề điều dưỡng là: điều dưỡng tiếp đón, điều dưỡng hành chính, điều dưỡng chăm sóc, điều dưỡng phục hồi chức năng, điều dưỡng dinh dưỡng, điều dưỡng cộng đồng.

Để hành nghề, người điều dưỡng phải có sức khỏe tốt, có ý đức, có đủ kiến thức về chính trị, pháp luật, kiến thức về chuyên môn và kỹ năng giao tiếp đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, tôn trọng tính cá biệt của người bệnh.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**1.2.1. Kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành

để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;

- Phân tích được về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh;

- Giải thích được quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn;

- Trình bày được kiến thức về vi ký sinh để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh;

- Giải thích được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện;

- Phân tích được được đặc điểm tâm lý từng người bệnh để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 1.2.2. Kỹ năng

- Nhận định được tình trạng người bệnh và đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng phù hợp cho người bệnh;

- Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp;

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh;

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ sở và chuyên ngành;

- Phụ giúp được bác sĩ thực hiện các thủ thuật trên người bệnh;

- Thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng;

- Quản lý trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, thuốc, hồ sơ, sổ sách;

- Theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh;

- Giao tiếp lịch sự, thân thiện với người bệnh;

- Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng;

- Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng

dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### **1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm

- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực điều dưỡng và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.

- Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Điều dưỡng phòng khám;

- Điều dưỡng chăm sóc;

- Điều dưỡng cộng đồng.

## **2. Khóa học: bắt đầu ngày từ 04/10/2021 kết thúc 04/10/2024.**

### **3. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: 33 môn học. Tương đương: 106 tín chỉ

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2640 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học cơ sở: 510 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1695 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 863 giờ (tỷ lệ LT/TS: 35%); Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1667 giờ (tỷ lệ LT/TH: 65%).



TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			
				LT	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	KT	
<b>I</b>	<b>Các môn học chung/đại cương</b>						
MH.01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5	
MH.02	Pháp luật	2	30	18	10	2	
MH.03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4	
MH.04	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3	75	36	35	4	
MH.05	Tin học	3	75	15	57	3	
MH.06	Tiếng Anh	5	120	42	72	6	
	<b>Cộng</b>	<b>19</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>254</b>	<b>24</b>	
<b>II</b>	<b>Các môn học; mô đun chuyên môn ngành, nghề</b>						
<b>II.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>						
DD.01	Giải phẫu - Sinh lý	5	90	56	29	5	
DD.02	Hoá sinh	2	30	28	0	2	
DD.04	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2	
DD.10	TCYT-ĐĐNN	2	30	28	0	2	
DD.07	Sức khỏe-Nâng cao sức khỏe-HVCN	2	30	28	0	2	
DD.09	Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2	
DD.08	Sức khỏe môi trường và VS	2	30	28	0	2	
DD.11	Dinh dưỡng tiết chế	2	30	28	0	2	
DD.13	Chăm sóc người bệnh cấp cứu- hồi sức tích cực nội khoa	6	180	42	132	6	
DD.14	Chăm sóc người bệnh ngộ độc	3	75	28	44	3	
DD.15	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh Nội khoa	6	180	42	132	6	
DD.16	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh Ngoại khoa	6	180	42	132	6	

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			
				LT	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	KT	
DD.17	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	4	120	28	88	4	
DD.18	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm	3	75	28	44	3	
DD.19	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	90	14	73	3	
DD.20	Y học cổ truyền	2	45	14	29	2	
DD.21	Chăm sóc sức khỏe tâm thần - Phục hồi chức năng	3	75	28	44	3	
DD.22	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	105	14	88	3	
DD.23	Quản lý điều dưỡng và nghiên cứu khoa học	4	90	28	58	4	
DD.24	Chăm sóc giảm nhẹ	4	120	28	88	4	
DD.26	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	14	29	2	
DD.27	Thực tế ngành	5	225	0	220	5	
<b>Cộng</b>		<b>57</b>	<b>1665</b>	<b>378</b>	<b>1230</b>	<b>57</b>	
<b>TỔNG CỘNG CHUNG</b>		<b>106</b>	<b>2640</b>	<b>863</b>	<b>1666</b>	<b>111</b>	

#### 4. Thời gian khai, bế giảng, nghỉ lễ, nghỉ hè và dự phòng:

4.1. Khai giảng: 16/10/2021

4.2. Thời gian Tốt nghiệp: Dự kiến từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2024

4.3. Nghỉ tết: 24/01/2022 – 06/02/2022 và 16/01/2023 – 29/01/2023 và 05/02/2024 – 18/02/2024 (2 tuần); Nghỉ tết dương lịch: 01 tuần.

4.4. Nghỉ lễ: 30/4-1/5/2022; 30/4-1/5/2023; 30/4-1/5/2024 Phong trào 9/1 (1 tuần).

4.5. Thời gian học hàng tuần:

- Sinh viên học lý thuyết, thực tập tại trường vào các trong tuần:

+ Sáng: từ 7h00 - 10h30;

+ Chiều: từ 13h – 16h30;

- Sinh viên thực tập lâm sàng, cộng đồng, trực gác vào các ngày trong tuần, và ban đêm (theo kế hoạch thực tập của từng môn học).

- Phòng Đào tạo – Nghiên cứu khoa học lên lịch học chi tiết gửi cho học viên thực hiện theo từng tuần.

5. Quyết định phê duyệt chương trình: Quyết định số 239B/QĐ-CDYT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

## II. PHÂN BỐ THỜI GIAN HỌC TẬP

### 1. Phân bố thời gian khóa học theo tuần

Học kỳ	Thực học (Tuần)	Thi	Nghỉ Tết/hè	Hoạt động khác	Lao động	Dự trữ	Tổng số
I	13	3	2	2	0	6	26
II	11	3	6	0	1	5	26
III	12	3	2	2	0	7	26
IV	14	3	6	0	1	2	26
V	11	3	2	2	0	8	26
VI	12	3	0	0	1	10	26
<b>Tổng cộng</b>	<b>73</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>38</b>	<b>156</b>

### 2. Phân bố tổng quát môn học theo học kỳ

TT	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)					
		1	2	3	4	5	6
1	Giáo dục thể chất	2					
2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3					
3	Tin học	3					
4	Tiếng Anh	5					
5	Giải phẫu sinh lý	5					
6	Hóa sinh	2					
7	Giáo dục chính trị		4				
8	Pháp luật		2				
9	Vi sinh vật - Ký sinh trùng		2				
10	Sinh lý bệnh		2				
11	Điều dưỡng cơ sở		5				
12	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe hành vi con người		2				
13	Dược lý		2				
14	Kiểm soát nhiễm khuẩn			2			
15	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm			2			
16	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh			2			
17	CSSK người bệnh nội khoa			6			
18	Giao tiếp, giáo dục sức khỏe và thực hành điều dưỡng			3			
19	Dinh dưỡng tiết chế			2			

TT	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)					
		1	2	3	4	5	6
20	Tổ chức y tế - Y đức			2			
21	CSSK người bệnh ngoại khoa				6		
22	CS Người bệnh Cấp Cứu - Hồi sức tích cực nội khoa				6		
23	CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình				3		
24	CS người bệnh ngộ độc				3		
25	CSSK trẻ em					4	
26	CSSK tâm thần - PHCN					3	
27	CSSK Cộng đồng					3	
28	Y học cổ truyền					2	
29	CS người bệnh truyền nhiễm					3	
30	Tiếng Anh chuyên ngành						2
31	Chăm sóc giảm nhẹ						4
32	Quản lý điều dưỡng và nghiên cứu khoa học						4
33	Thực tế ngành						5
<b>TỔNG CỘNG 106 TC</b>		<b>20</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>15</b>

### 3. Phân bố chi tiết theo học kỳ

#### HỌC KỲ I

- Số tuần thực học : 13

- Số tín chỉ : 20

- Số tuần thi : 03

- Số giờ : 450 (LT: 182; TH: 245; KT: 24)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MH.03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH.04	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3	75	36	35	4
MH.05	Tin học	3	75	15	58	3
MH.06	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
DD.01	Giải phẫu - Sinh lý	5	90	56	29	5
DD.02	Hoá sinh	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>20</b>	<b>450</b>	<b>182</b>	<b>245</b>	<b>24</b>

**HỌC KỲ II**

- Số tuần thực học : 11

- Số tuần thi : 03

- Số tín chỉ : 19

- Số giờ : 360 (LT: 185; TH: 155; KT: 20)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MH.01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH.02	Pháp luật	2	30	18	10	2
DD.03	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	30	28	0	2
DD.04	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
DD.06	Điều dưỡng cơ sở	5	120	28	87	5
DD.07	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người	2	45	14	29	2
DD.05	Dược lý	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		19	360	185	155	20

**HỌC KỲ III**

- Số tuần thực học : 12

- Số tuần thi : 03

- Số tín chỉ : 19

- Số giờ : 420 (LT: 182; TH: 219; KT: 19)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
DD.26	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	14	29	2
DD.09	Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
DD.08	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh	2	30	28	0	2
DD.15	CSSK người bệnh Nội khoa	6	180	42	132	6
DD.12	Giao tiếp, giáo dục sức khỏe và thực hành Điều dưỡng	3	60	28	29	3
DD.11	Dinh dưỡng tiết chế	2	45	14	29	2
DD.10	Tổ chức y tế - Y đức	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		19	420	182	219	19

**HỌC KỶ IV**

- Số tuần thực học : 14

- Số tín chỉ : 18

- Số tuần thi : 03

- Số giờ : 420 (LT: 182; TH: 219; KT: 19)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
DD.16	CSSK người bệnh Ngoại khoa	6	180	42	132	6
DD.13	CS người bệnh cấp cứu- hồi sức tích cực nội khoa	6	180	42	132	6
DD.19	CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	90	14	73	3
DD.14	CS người bệnh ngộ độc	3	75	28	44	3
<b>Tổng cộng</b>		19	420	182	219	19

**HỌC KỶ V**

- Số tuần thực học : 11

- Số tín chỉ : 15

- Số tuần thi : 03

- Số giờ : 420 (LT: 112; TH: 245; KT: 23)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
DD.17	CSSK trẻ em	4	120	28	88	4
DD.21	CSSK tâm thần - Phục hồi chức năng	3	75	28	44	3
DD.22	CSSK cộng đồng	3	105	14	88	3
DD.20	Y học cổ truyền	2	45	14	29	2
DD.18	CSSK người bệnh truyền nhiễm	3	75	28	44	3
<b>Tổng cộng</b>		15	420	112	293	15

## HỌC KỶ VI

- Số tuần thực học : 12  
- Số tuần thi : 03

- Số tín chỉ : 15  
- Số giờ : 465 (LT: 76; TH: 374; KT: 15)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
DD.25	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	20	8	2
DD.24	Chăm sóc giảm nhẹ	4	120	28	88	4
DD.23	Quản lý điều dưỡng và nghiên cứu khoa học	4	90	28	58	4
DD.27	Thực tế ngành	5	225	0	220	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>	<b>465</b>	<b>76</b>	<b>374</b>	<b>15</b>

### III. LỊCH TOÀN KHÓA

(Phụ lục kèm theo)

### IV. XÉT TỐT NGHIỆP

Dự kiến thời gian xét tốt nghiệp: Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2024. *duat*

#### Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Phòng, khoa;
- Học viên;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*Phạm Thị Nhã Lonic*

Số: 2.21. /KH-CDYT

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 10 năm 2021.

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO**  
**Cao đẳng Dược 216CD11**

<b>Tên ngành, nghề:</b>	Dược (Traditional medicine doctor)
<b>Mã ngành, nghề:</b>	6720201
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Cao đẳng
<b>Hình thức đào tạo:</b>	Chính quy
<b>Đối tượng tuyển sinh:</b>	Học sinh đã tốt nghiệp THPT
<b>Thời gian đào tạo:</b>	03 năm (từ 04/10/2021 đến 04/10/2024)

**I. KẾ HOẠCH CHUNG**

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo người Dược sĩ trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về Dược để thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên ngành; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**1.2.1. Kiến thức**

- Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để - Trình bày và vận dụng được các kiến thức cơ bản về vi sinh - kí sinh trùng, giải phẫu sinh lý, bệnh học, hóa học (vô cơ, hữu cơ, hóa phân tích), thực vật vào chuyên môn dược.
- Mô tả được vị trí, vai trò, chức năng của lĩnh vực Dược trong hệ thống y tế Việt Nam.
- Trình bày và vận dụng được một số nội dung cơ bản của Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hành nghề dược;
- Trình bày được những đặc điểm chính về dược động học, tác dụng, cơ chế tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, chống chỉ định của các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm trong Danh mục thuốc thiết yếu;



- Trình bày được tên Việt Nam, tên khoa học, bộ phận dùng, cách thu hái, chế biến sơ bộ, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng của 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc được liệt kê yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu;
- Phân tích được vai trò các thành phần trong công thức thuốc;
- Phân biệt được các dạng bào chế và hướng dẫn sử dụng các các dạng bào chế;
- Mô tả được quy trình sản xuất một số dạng thuốc quy ước (thuốc bột, thuốc cốm, viên nén, viên nang, thuốc mỡ, thuốc kem, thuốc nhỏ mắt, thuốc tiêm);
- Phân tích được quy trình quản lý điều hành tổ sản xuất và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng;
- Trình bày quy định lấy mẫu, lưu mẫu kiểm nghiệm; hủy mẫu kiểm nghiệm và các quy định về môi trường kiểm nghiệm;
- Liệt kê được các chỉ tiêu và mô tả được phương pháp thử trong kiểm nghiệm các dạng bào chế quy ước và nguyên liệu làm thuốc.
- Trình bày hệ thống quản lý chất lượng thuốc tại Việt Nam và các quy định đảm bảo chất lượng
- Trình bày và vận dụng được các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt (bao gồm: GMP, GSP, GPP, GLP) trong thực hành nghề nghiệp
- Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Trình bày được các quy định về sắp xếp, bảo quản thuốc, hóa chất, dược liệu, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và vật tư y tế;
- Phát hiện được các tương tác thuốc thường gặp và đưa ra biện pháp hạn chế tương tác bất lợi;
- Phân tích được được chế độ sử dụng thuốc phù hợp cho từng đối tượng cụ thể: trẻ em, người trưởng thành, người cao tuổi, phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú ... và các ca lâm sàng từ đó có tư vấn hợp lý.
- Trình bày và vận dụng được các khái niệm, các quy luật và nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế dược và quản trị kinh doanh dược, Marketing dược trong hành nghề;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### 1.2.2. Kỹ năng

- Giao tiếp có hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân và cộng đồng;
- Tìm kiếm, thu thập, xử lý thông tin, viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán với ngôn ngữ, cách thức và thời lượng phù hợp;
- Trình bày được và hướng dẫn sử dụng được các thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm và 100 vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu trong Danh mục thuốc thiết yếu an toàn, hiệu quả, hợp lý;
- Sản xuất, pha chế được một số dạng thuốc, thực phẩm chức năng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP;
- Phân công công việc, giám sát công việc thực hiện của từng thành viên trong tổ sản xuất, kho thuốc, quầy thuốc;
- Sử dụng được các dụng cụ, thiết bị cơ bản trong phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác kiểm nghiệm thuốc, hóa chất, nguyên liệu thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm;
- Lấy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng kiểm nghiệm theo đúng quy định
- Pha chế được một số dung dịch chuẩn, dung dịch gốc, thuốc thử đúng quy định;
- Kiểm nghiệm được một số dạng thuốc, dược liệu cơ bản theo tiêu chuẩn Dược Điển;
- Kiểm soát điều kiện môi trường thử nghiệm theo đúng quy định;
- Hủy mẫu thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng theo đúng quy định;
- Thực hiện được các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị cơ bản trong sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản;
- Giám sát được quá trình sản xuất theo đúng quy định;
- Chẩn đoán được những bệnh thông thường dựa vào quá trình khai thác thông tin liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân;
- Xác định được các tình huống cần có sự tư vấn của dược sỹ hoặc bác sỹ;
- Tư vấn, lựa chọn, lấy hàng, ra lẻ, tính tiền, nhận tiền và hướng dẫn sử dụng được các thuốc cơ bản đảm bảo an toàn-hiệu quả-hợp lý;
- Sắp xếp, trưng bày, bảo quản thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy định;
- Lập được chiến lược kinh doanh cho quầy thuốc;

- Mua, nhập và kiểm soát chất lượng thuốc, hóa chất, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược liệu, vật tư y tế theo đúng quy trình;
- Giao, gửi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế theo đúng quy định;
- Xử lý dược thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế trả về hoặc thu hồi;
- Kiểm tra, kiểm soát thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất và dụng cụ y tế về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng;
- Lập được kế hoạch cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng thuốc, hóa chất, nguyên liệu, vật tư y tế tiêu hao;
- Thu thập và báo cáo các phản ứng có hại của thuốc (ADR);
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### **1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Tuân thủ các nguyên tắc, qui trình thao tác chuẩn (SOP), GPs và ISO trong lĩnh vực dược phẩm;
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, sử dụng, bảo dưỡng cơ sở vật chất và các trang thiết bị;
- Tuân thủ các nguyên tắc sử dụng các trang thiết bị trong ngành dược;
- Chịu trách nhiệm quá trình kiểm nghiệm thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển, cấp phát, bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất;
- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn, mua sắm, cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm an toàn, hợp lý, hiệu quả;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm;
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh;

- Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, hành nghề theo qui định của pháp luật, trung thực, khách quan; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành;
- Hướng dẫn giám sát cấp dưới thực hiện nhiệm vụ.

### 1.3. Vị trí việc làm sao khi tốt nghiệp:

- Kiểm nghiệm thuốc-mỹ phẩm-thực phẩm: lấy và xử lý mẫu; hủy mẫu kiểm nghiệm; kiểm tra chất lượng mẫu; tổng hợp đánh giá kết quả phân tích và quản lý hoạt động thử nghiệm;
- Đảm bảo chất lượng: giám sát, kiểm tra quá trình sản xuất thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm theo các qui trình chuẩn;
- Bán lẻ thuốc: kiểm nhập, sắp xếp, bảo quản, tư vấn lựa chọn, hướng dẫn sử dụng và bán thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường-dược liệu, chốt đơn hàng, số lượng hàng hóa đã bán...;
- Chủ quầy thuốc: chọn địa điểm mở quầy, trang thiết bị, các mặt hàng kinh doanh; lựa chọn nhà cung cấp; quyết định đến chiến lược kinh doanh, quản lý kinh tế; quyết định tuyển dụng, tổ chức nhân sự tại quầy thuốc, bán lẻ thuốc-mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu...;
- Kho dược và vật tư y tế: nhập - xuất, sắp xếp, bảo quản thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế; giao hàng, xử lý thuốc bị trả về hoặc thu hồi; thực hiện lao động trong kho, vệ sinh, an toàn kho; kiểm tra, kiểm soát thuốc - mỹ phẩm - thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất về số lượng, chất lượng và hạn sử dụng...;
- Thủ kho dược và vật tư y tế: ngoài nhiệm vụ của một nhân viên kho, thủ kho thực hiện công việc tổ chức lao động trong kho; quản lý thuốc - mỹ phẩm- thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu - hóa chất, các loại thiết bị...;
- Marketing - giới thiệu thuốc: phát triển thị trường, giới thiệu, bán sản phẩm của doanh nghiệp dược tới cán bộ y tế của cơ sở khám chữa bệnh, nhà thuốc, quầy thuốc...;
- Công tác dược tại cơ sở y tế: lập dự trữ, kiểm nhập, sắp xếp, bảo quản, cấp phát thuốc - hóa chất - vật tư y tế - dược liệu ; kiểm kê kho; theo dõi, thống kê, báo cáo số liệu thuốc - hóa chất - vật tư y tế - dược liệu; pha chế và kiểm tra chất lượng thuốc; nghiệp vụ dược; bán lẻ thuốc - mỹ phẩm-thực phẩm chức năng - vật tư y tế thông thường - dược liệu tại nhà thuốc bệnh viện.

2. **Khóa học:** bắt đầu ngày từ 04/10/2021 kết thúc 04/10/2024.

3. **Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học : 32 môn học
- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 105 tín chỉ.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2580 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2145 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 871 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận:

1709 giờ (tỷ lệ LT/TH: 34/66 (%))

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>I. Các môn học chung/đại cương</b>		<b>19</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH.01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH.02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH.03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH.04	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3	75	36	35	4
MH.05	Tin học	3	75	15	58	2
MH.06	Tiếng anh	5	120	42	72	6
<b>II. Các môn học cơ sở, chuyên môn, tự chọn</b>		<b>86</b>	<b>2145</b>	<b>658</b>	<b>1408</b>	<b>79</b>
<b>II.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>28</b>	<b>540</b>	<b>280</b>	<b>232</b>	<b>28</b>
D.01	Hoá học đại cương - Vô cơ	3	60	28	29	3
D.02	Giải phẫu - Sinh lý	4	75	42	29	4
D.03	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	30	28	0	2
D.04	Hoá hữu cơ	2	45	14	29	2
D.05	Hóa phân tích	3	60	28	29	3
D.06	Hoá sinh	2	30	28	0	2
D.07	Tổ chức y tế và Đạo đức hành nghề dược	2	30	28	0	2
D.08	Bệnh học	4	60	56	0	4
D.09	Thực hành Dược cơ bản	2	60	0	58	2
D.10	Thực vật dược	4	90	28	58	4
<b>II.2</b>	<b>Môn học chuyên môn</b>	<b>48</b>	<b>1335</b>	<b>308</b>	<b>986</b>	<b>41</b>
D.11	Bào chế	4	90	28	58	4

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
D.12	Hóa Dược	4	75	43	29	4
D.13	Dược liệu	5	120	28	87	5
D.14	Dược lý	6	120	56	58	6
D.15	Tiếng anh chuyên ngành	2	30	28	0	2
D.16	Kiểm nghiệm thuốc	4	90	28	58	4
D.17	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	45	14	29	2
D.18	Quản lý tồn trữ thuốc	3	105	14	88	3
D.19	Dược lâm sàng	5	135	42	88	5
D.20	Pháp chế Dược	2	30	28	0	2
D.21	Thực tập cơ sở	5	225	0	223	2
D.22	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	268	2
<b>II.3</b>	<b>Môn học tự chọn</b>	<b>10</b>	<b>270</b>	<b>70</b>	<b>190</b>	<b>10</b>
D.23	Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng	3	60	28	29	3
D.24	Kinh tế Dược	2	45	14	29	2
D.25	Quản trị kinh doanh Dược	2	30	28	0	2
D.26	Phát triển kỹ năng trình dược viên chuyên nghiệp	3	135	0	132	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>105</b>	<b>2580</b>	<b>815</b>	<b>1663</b>	<b>102</b>

#### 4. Thời gian khai, bế giảng, nghỉ lễ, nghỉ hè và dự phòng:

- 4.1. Khai giảng: 16/10/2021
- 4.2. Thời gian Tốt nghiệp: dự kiến từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2024
- 4.3. Nghỉ tết: 24/01/2022 – 06/02/2022 và 16/01/2023 – 29/01/2023 và 05/02/2024 – 18/02/2024 (2 tuần); Nghỉ tết dương lịch: 01 tuần.
- 4.4. Nghỉ lễ: 30/4-1/5/2022; 30/4-1/5/2023; 30/4-1/5/2024; Phong trào 9/1 (1 tuần).
- 4.5. Thời gian học hàng tuần:
  - Sinh viên học lý thuyết, thực tập tại trường vào các trong tuần:
    - + Sáng: từ 7h00 - 10h30;
    - + Chiều: từ 13h – 16h30;
  - Sinh viên thực tập lâm sàng, cộng đồng, trực gác vào các ngày trong tuần, và ban đêm (theo kế hoạch thực tập của từng môn học).

- Phòng Đào tạo – Nghiên cứu khoa học lên lịch học chi tiết gửi cho học viên thực hiện theo từng tuần.

**5. Quyết định phê duyệt chương trình:** Quyết định số 239A/QĐ-CDYT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

## II. PHÂN BỐ THỜI GIAN HỌC TẬP

### 1. Phân bố thời gian khóa học theo tuần

Học kỳ	Thực học (Tuần)	Thi	Nghỉ Tết/hè	Hoạt động khác	Lao động	Dự trữ	Tổng số
I	14	3	2	1	0	4	24
II	10	3	6	0	0	9	28
III	13	3	2	1	0	5	24
IV	14	3	6	0	0	5	28
V	13	3	2	1	0	5	24
VI	14	6	0	0	0	8	28
<b>Tổng cộng</b>	<b>78</b>	<b>21</b>	<b>18</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>36</b>	<b>156</b>

### 2. Phân bố tổng quát môn học theo học kỳ

TT	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)					
		1	2	3	4	5	6
1	Chính trị	4					
2	Pháp luật	2					
3	Giáo dục thể chất	2					
4	Giáo dục QP-AN	3					
5	Tin học	3					
6	Tiếng Anh	5					
7	Vi sinh – Ký sinh trùng		2				
8	Giải phẫu sinh lý		4				
9	Hóa học đại cương vô cơ		3				
10	Thực hành Dược cơ bản		2				
11	Hóa sinh		2				
12	Pháp luật Tổ chức y tế và Đạo đức hành nghề Dược		2				
13	Thực vật Dược			4			
14	Hóa hữu cơ			2			

TT	Tên học phần	Học kỳ (số tín chỉ)							
		1	2	3	4	5	6		
15	Hóa phân tích			3					
16	Bệnh học			4					
17	Hóa dược			4					
18	Anh văn chuyên ngành			2					
19	Dược liệu				5				
20	Bào chế				4				
21	Dược lý				6				
22	Quản trị kinh doanh dược				2				
23	Marketing dược và KNGT				3				
24	Kiểm nghiệm thuốc								
25	Pháp chế dược					4			
26	Quản lý tồn trữ thuốc					3			
27	Đảm bảo chất lượng thuốc					3			
28	Kinh tế dược					2			
29	Dược lâm sàng					3			
30	PT KN TDV chuyên nghiệp						3		
31	Thực tập cơ sở						5		
32	Thực tập tốt nghiệp						6		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>105 TC</b>	<b>19</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>14</b>

### 3. Phân bố chi tiết theo học kỳ

#### HỌC KỲ I

- Số tuần thực học : 14

- Số tín chỉ : 19

- Số tuần thi : 03

- Số giờ : 435 (LT: 157; TH: 255; KT: 23)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
MH.01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH.02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH.03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4



MH.04	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3	75	36	35	4
MH.05	Tin học	3	75	15	58	2
MH.06	Tiếng anh	5	120	42	72	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>20</b>	<b>450</b>	<b>182</b>	<b>245</b>	<b>24</b>

## HỌC KỲ II

- Số tuần thực học : 10                      - Số tín chỉ : 15  
- Số tuần thi : 03                              - Số giờ : 285 (LT: 154; TH: 116; KT: 15 )

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
D.01	Hoá học đại cương - Vô cơ	3	60	28	29	3
D.02	Giải phẫu - Sinh lý	4	75	42	29	4
D.03	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	30	28	0	2
D.06	Hoá sinh	2	30	28	0	2
D.07	Tổ chức y tế và Đạo đức hành nghề dược	2	30	28	0	2
D.09	Thực hành Dược cơ bản	2	60	0	58	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>15</b>	<b>285</b>	<b>154</b>	<b>116</b>	<b>15</b>

## HỌC KỲ III

- Số tuần thực học : 13                      - Số tín chỉ : 19  
- Số tuần thi : 03                              - Số giờ : 360 (LT: 196; TH: 145; KT: 19)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
D.04	Hoá hữu cơ	2	45	14	29	2

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
D.05	Hóa phân tích	3	60	28	29	3
D.07	Bệnh học	4	60	56	0	4
D.10	Thực vật Dược	4	90	28	58	4
D.12	Hóa Dược	4	75	42	29	4
D.15	Tiếng anh chuyên ngành	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		19	360	196	145	19

#### HỌC KỲ IV

- Số tuần thực học : 14                      - Số tín chỉ : 20  
 - Số tuần thi : 03                              - Số giờ : 420 (LT: 168; TH: 232; KT: 20)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
D.11	Bào chế	4	90	28	58	4
D.13	Dược liệu	5	120	28	87	5
D.14	Dược lý	6	120	56	58	6
D.23	Marketing Dược và kỹ năng giao tiếp bán hàng	3	60	28	29	3
D.25	Quản trị kinh doanh Dược	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		20	420	168	232	20

## HỌC KỲ V

- Số tuần thực học : 13

- Số tín chỉ : 18

- Số tuần thi : 03

- Số giờ : 450 (LT: 140; TH: 292; KT: 18)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
D.16	Kiểm nghiệm thuốc	4	90	28	58	4
D.17	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	45	14	29	2
D.18	Quản lý tồn trữ thuốc	3	105	14	88	3
D.19	Dược lâm sàng	5	135	42	88	5
D.24	Kinh tế Dược	2	45	14	29	2
D.20	Pháp chế Dược	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>18</b>	<b>450</b>	<b>140</b>	<b>292</b>	<b>18</b>

## HỌC KỲ VI

- Số tuần thực học : 14

- Số tín chỉ : 14

- Số tuần thi : 06

- Số giờ : 585 (LT: 0; TH: 572; KT: 13)

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
D.26	Phát triển kỹ năng trình dược viên chuyên nghiệp	3	135	0	132	2
D.21	Thực tập cơ sở	5	225	0	223	2
D.22	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	268	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>14</b>	<b>630</b>	<b>0</b>	<b>624</b>	<b>6</b>

### III. LỊCH TOÀN KHÓA

(Phụ lục kèm theo)

### IV. XÉT TỐT NGHIỆP

Dự kiến thời gian xét tốt nghiệp: Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2024 *shu*

**Nơi nhận:**

- Ban giám hiệu;
- Phòng, khoa;
- Học viên;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*Phạm Thị Nhã Trúc*

Số: 272 /KH-CDYT

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 10 năm 2021

## KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO Y sĩ 215CY14

Tên ngành, nghề:	Y sĩ (Physician)
Mã ngành, nghề:	5720101
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh đã tốt nghiệp THPT
Thời gian đào tạo:	02 năm (từ 04/10/2021 đến 04/10/2023)

### I. KẾ HOẠCH CHUNG

#### 1. Mục tiêu đào tạo

##### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Y sĩ trình độ trung cấp có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề y ở trình độ trung cấp, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người y sĩ thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân; Hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

###### 1.2.1. Kiến thức

Trình bày được những kiến thức cơ bản về:

- Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người.
- Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khỏe con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khỏe.
- Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng một số bệnh thông thường.

- Trình bày được Luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

### **1.2.2. Kỹ năng**

- Thực hiện được việc thăm, khám và chữa một số bệnh, chứng bệnh thông thường.

- Phát hiện sớm và xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu tại tuyến y tế cơ sở.

- Làm được một số thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế, chăm sóc bệnh nhân tại nhà và phục hồi chức năng tại cộng đồng.

- Chuyển tuyến trên kịp thời các bệnh vượt quá quy định và khả năng giải quyết ở tuyến y tế cơ sở.

- Tổ chức quản lý và thực hiện các chương trình y tế quốc gia, phát hiện dịch bệnh sớm, lập kế hoạch, triển khai thực hiện phòng bệnh và chống dịch.

- Truyền thông giáo dục sức khoẻ; phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, vận động cộng đồng cùng tham gia giải quyết những vấn đề sức khoẻ ở tuyến y tế cơ sở.

- Quản lý trạm y tế xã.

### **1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Thực hành nghề nghiệp theo luật pháp, tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Học xong chương trình này, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để trở thành người cán bộ y tế, có khả năng quản lý, khám và điều trị một số bệnh thông thường theo quy định, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

**2. Khóa học:** bắt đầu ngày từ 04/10/2021 kết thúc 04/10/2023.

### **3. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: **33** môn học với **99** đơn vị học trình.

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **2475** giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **255** giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2220 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 836 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1639 giờ (tỷ lệ LT/TH: 33,78/66,22 (%)).
- Thời gian khóa học: 02 năm

Mã MH	Tên môn học	Số ĐV HT	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>I. Các môn học chung /đại cương</b>		<b>12</b>	<b>255</b>	<b>94</b>	<b>148</b>	<b>13</b>
Y.1	Giáo dục quốc phòng-an ninh	2	45	21	21	3
Y.2	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
Y.3	Pháp luật	1	15	9	5	1
Y.4	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
Y.5	Anh văn	4	90	30	56	4
Y.6	Tin học	2	45	15	29	1
<b>II. Các môn học chuyên môn</b>		<b>87</b>	<b>2220</b>	<b>742</b>	<b>1391</b>	<b>87</b>
<b>II.1. Môn học cơ sở</b>		<b>22</b>	<b>390</b>	<b>252</b>	<b>116</b>	<b>22</b>
Y.7	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	30	28	0	2
Y.8	Giải phẫu sinh lý	5	90	56	29	5
Y.9	Dược lý	3	60	28	29	3
Y.10	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	28	0	2
Y.11	Vệ sinh phòng bệnh	2	30	28	0	2
Y.12	Tâm lý học - giáo dục sức khỏe	3	60	28	29	3
Y.13	Quản lý và tổ chức y tế	2	30	28	0	2
Y.14	Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	3	60	28	29	3
<b>II.2. Môn học chuyên môn</b>		<b>36</b>	<b>585</b>	<b>462</b>	<b>87</b>	<b>36</b>
Y.15	Bệnh Nội khoa	5	75	70	0	5
Y.16	Bệnh Ngoại khoa	4	60	56	0	4
Y.17	Sức khoẻ trẻ em	5	75	70	0	5
Y.18	Sức khoẻ sinh sản	5	90	56	29	5
Y.19	Bệnh truyền nhiễm, xã hội	5	75	70	0	5
Y.20	Bệnh chuyên khoa	4	60	56	0	4
Y.21	Y tế cộng đồng	3	60	28	29	3
Y.22	Y học cổ truyền	3	60	28	29	3

Mã MH	Tên môn học	Số ĐV HT	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
Y.23	Phục hồi chức năng	2	30	28	0	2
<b>II.3. Thực tập cơ bản</b>		<b>27</b>	<b>1215</b>	<b>0</b>	<b>1188</b>	<b>27</b>
Y.24	Thực tập lâm sàng Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	2	90	0	88	2
Y.25	Thực tập lâm sàng Nội khoa	4	180	0	176	4
Y.26	Thực tập lâm sàng Ngoại khoa	4	180	0	176	4
Y.27	Thực tập lâm sàng Sản phụ Khoa	2	90	0	88	2
Y.28	Thực tập lâm sàng Nhi khoa	4	180	0	176	4
Y.29	Thực tập lâm sàng Truyền nhiễm	2	90	0	88	2
Y.30	Thực tập lâm sàng Y học cổ truyền	2	90	0	88	2
Y.31	Thực tập cộng đồng	2	90	0	88	2
Y.32	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
<b>II.4. Môn học tự chọn</b>		<b>2</b>	<b>30</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>2</b>
Y.33	Kỹ năng giao tiếp	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>99</b>	<b>2475</b>	<b>836</b>	<b>1539</b>	<b>100</b>

#### 4. Thời gian khai, bế giảng, nghỉ lễ, nghỉ hè và dự phòng:

4.1. Khai giảng: 16/10/2021

4.2. Thời gian Tốt nghiệp: Dự kiến từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2023

4.3. Nghỉ tết: 24/01/2022 – 06/02/2022 và 16/01/2023 – 29/01/2023 (2 tuần); Nghỉ tết dương lịch: 01 tuần.

4.4. Nghỉ lễ: 30/4-1/5/2022; 30/4-1/5/2023; Phong trào 9/1 (1 tuần).

4.5. Thời gian học hàng tuần:

- Sinh viên học lý thuyết, thực tập tại trường vào các trong tuần:

+ Sáng: từ 7h00 - 10h30;

+ Chiều: từ 13h – 16h30;



- Học sinh thực tập lâm sàng, cộng đồng, trực gác vào các ngày trong tuần, và ban đêm (theo kế hoạch thực tập của từng môn học).

- Phòng Đào tạo – Nghiên cứu khoa học lên lịch học chi tiết gửi cho học viên thực hiện theo từng tuần.

**5. Quyết định phê duyệt chương trình:** Quyết định số 246B/QĐ-CDYT ngày 01 tháng 11 năm 2019.

## II. PHÂN BỐ THỜI GIAN HỌC TẬP

### 1. Phân bố thời gian khóa học theo tuần

Học kỳ	Thực học (Tuần)	Ôn và Thi tốt nghiệp	Nghỉ Tết/hè	Hoạt động khác	Lao động	Dự trữ	Tổng số
I	17		2	4	0	0	23
II	21		6	0	0	2	29
III	19		2	2	0	0	23
IV	19	5	0	0	0	2	26
<b>Tổng cộng</b>	<b>73</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>99</b>

### 2. Phân bố tổng quát môn học theo học kỳ

TT	Tên môn học	Học kỳ (số ĐVHT)			
		1	2	3	4
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh	2			
2	Giáo dục Chính trị	2			
3	Pháp luật	1			
4	Giáo dục thể chất	1			
5	Anh văn	4			
6	Tin học	2			
7	Vi sinh - Ký sinh trùng	2			
8	Giải phẫu sinh lý	5			
9	Dược lý	3			
10	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	2			
11	Vệ sinh phòng bệnh		2		
12	Tâm lý học – giáo dục sức khỏe		3		
13	Quản lý và tổ chức y tế		2		

TT	Tên môn học	Học kỳ (số ĐVHT)			
		1	2	3	4
14	Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng		3		
15	Bệnh Nội khoa		5		
16	Bệnh Ngoại khoa		4		
17	Sức khoẻ trẻ em		5		
18	Sức khoẻ sinh sản		5		
19	Bệnh truyền nhiễm, xã hội			5	
20	Bệnh chuyên khoa				4
21	Y tế cộng đồng			3	
22	Y học cổ truyền			3	
23	Phục hồi chức năng			2	
24	Thực tập lâm sàng Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng			2	
25	Thực tập lâm sàng Nội khoa			4	
26	Thực tập lâm sàng Ngoại khoa			4	
27	Thực tập lâm sàng Sản phụ khoa				2
28	Thực tập lâm sàng Nhi khoa				4
29	Thực tập lâm sàng Truyền nhiễm				2
30	Thực tập lâm sàng Y học cổ truyền				2
31	Thực tập cộng đồng				2
32	Thực tập tốt nghiệp				5
33	Kỹ năng giao tiếp				2
<b>Tổng: 99 ĐVHT</b>		<b>24</b>	<b>29</b>	<b>23</b>	<b>23</b>

### 3. Phân bố chi tiết theo học kỳ

#### HỌC KỲ I

- Số tuần thực học : 17

- Số ĐVHT: 24

- Số giờ: 465 (LT: 234; TH: 231)

Mã MH	Tên môn học	Số ĐVHT	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
Y.1	Giáo dục quốc phòng-an ninh	2	45	21	21	3
Y.2	Giáo dục Chính trị	2	30	15	13	2
Y.3	Pháp luật	1	15	9	5	1

Y.4	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
Y.5	Anh văn	4	90	30	56	4
Y.6	Tin học	2	45	15	29	1
Y.7	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	30	28	0	2
Y.8	Giải phẫu sinh lý	5	90	56	29	5
Y.9	Dược lý	3	60	28	29	3
Y.10	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>24</b>	<b>465</b>	<b>234</b>	<b>206</b>	<b>25</b>

## HỌC KỲ II

- Số tuần thực học : 21

- Số ĐVHT: 29

- Số giờ: 480 (LT: 364; TH: 116)

Mã MH	Tên môn học	Số ĐV HT	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
Y.11	Vệ sinh phòng bệnh	2	30	28	0	2
Y.12	Tâm lý học – giáo dục sức khỏe	3	60	28	29	3
Y.13	Quản lý và tổ chức y tế	2	30	28	0	2
Y.14	ĐD cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	3	70	28	29	3
Y.15	Bệnh Nội khoa	5	75	70	0	5
Y.16	Bệnh Ngoại khoa	4	60	56	0	4
Y.17	Sức khỏe trẻ em	5	75	70	0	5
Y.18	Sức khỏe sinh sản	5	90	56	29	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>29</b>	<b>490</b>	<b>364</b>	<b>97</b>	<b>29</b>

### HỌC KỲ III

- Số tuần thực học: 19

- Số ĐVHT : 23

- Số giờ: 675 (LT: 154; TH: 531)

Mã MH	Tên môn học	Thời gian học tập (giờ)				
		Số ĐV HT	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
Y.19	Bệnh truyền nhiễm, xã hội	5	75	70	0	5
Y.21	Y tế cộng đồng	3	60	28	29	3
Y.22	Y học cổ truyền	3	60	28	29	3
Y.23	Phục hồi chức năng	2	30	28	0	2
Y.24	TTLS Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng	2	90	0	88	2
Y.25	TTLS Nội khoa	4	180	0	176	4
Y.26	TTLS Ngoại khoa	4	180	0	176	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>23</b>	<b>675</b>	<b>154</b>	<b>508</b>	<b>23</b>

### HỌC KỲ IV

- Số tuần thực học: 19

- Số ĐVHT : 23

- Số tuần thi: 5

- Số giờ: 855 (LT: 28; TH: 771)

Mã MH	Tên môn học	Số ĐV HT	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
Y.20	Bệnh chuyên khoa	4	60	56	0	4
Y.27	TTLS Sản phụ khoa	2	90	0	88	2
Y.28	Thực tập lâm sàng Nhi khoa	4	180	0	176	4
Y.29	TTLS Truyền nhiễm	2	90	0	88	2
Y.30	TTLS Y học cổ truyền	2	90	0	88	2
Y.31	Thực tập cộng đồng	2	90	0	88	2
Y.32	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Y.33	Kỹ năng giao tiếp	2	30	28	0	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>23</b>	<b>855</b>	<b>28</b>	<b>748</b>	<b>23</b>

### III. LỊCH TOÀN KHÓA

(Phụ lục kèm theo)

### IV. XÉT TỐT NGHIỆP

Dự kiến thời gian xét tốt nghiệp: Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 2023. *slw*

**Nơi nhận:**

- Ban giám hiệu;
- Phòng, khoa;
- Học viên;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*Phạm Thị Nhã Trúc*